# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Thông tin chung | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 4 |
| 4. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 |
| 5. | Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 6 - 8 |
| 6. | Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 9 - 10 |
| 7. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 11 - 13 |
| 8. | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 14 |
| 9. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 15 - 48 |


**********

# THÔNG TIN CHUNG

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 91/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305477911 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi tên Công ty, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi vốn điều lệ,....

Trụ sở hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán:

- Địa chỉ : Tầng trệt, Tầng 1, Tầng 2, số 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3827 0527
- Fax : +84 (028) 3821 8010

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Như Mai | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Khánh Linh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Đông Hải | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Trần Bảo Toàn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Phạm Trần Hoàn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Phạm Quỳnh Lan | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Rainer Frey | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Đinh Trần Lạc Thiện | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |

***Ban Kiểm soát / Ủy ban Kiểm toán***

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐQT, từ ngày 20 tháng 6 năm 2026, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị từ Ban Kiểm soát sang Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Chi tiết thay đổi nhân sự trong kỳ như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| **Ủy ban Kiểm toán** | | |
| Ông Phạm Trần Hoàn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Phạm Quỳnh Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| **Ban Kiểm soát** | | |
| Bà Trần Thị Nhàn | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Trương Thị Hồng Nhạn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Trịnh Tấn Lực | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020 |
| Bà Phạm Viết Lan Anh | Giám đốc tài chính | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày hiệu lực |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Như Mai | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Từ ngày 02 tháng 7 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Khánh Linh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc | Từ ngày 02 tháng 7 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | Tổng Giám đốc | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2026 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công bố của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

**Nguyễn Xuân Cường**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số 1.1285/26/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

**Trần Thị Thuỳ Quyên**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.343.412.556.797** | **2.579.403.322.870** |
| **I. Tài sản tài chính** | **110** | | **2.339.454.723.745** | **2.575.835.505.734** |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | VI.1 | 396.899.824.699 | 158.554.306.248 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | | *216.899.824.699* | *3.515.265.152* |
| *1.2. Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | *180.000.000.000* | *155.039.041.096* |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | VI.3a,e | 271.456.132.797 | - |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | VI.3c | 1.021.600.000.000 | 1.031.600.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | VI.3d | 581.547.927.540 | 815.365.194.522 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | VI.3b,e | 32.664.440.000 | 528.999.782.500 |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | | 34.360.047.969 | 35.936.029.345 |
| *6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính* | *117.1* | *VI.4* | - | *13.040.560.000* |
| *6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *117.2* | *VI.4* | *34.360.047.969* | *22.895.469.345* |
| *6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận* | *117.3* | | *6.312.869.342* | *10.080.684.515* |
| *6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *117.4* | | *28.047.178.627* | *12.814.784.830* |
| 7. Trả trước cho người bán | 118 | VI.4 | 86.000.000 | 1.031.234.400 |
| 8. Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | VI.4 | 85.316.676 | 209.724.751 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | VI.4 | 2.586.389.347 | 5.970.589.251 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | VI.4 | (1.831.355.283) | (1.831.355.283) |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** | **130** | | **3.957.833.052** | **3.567.817.136** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 20.826.886 | 29.841.686 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | VI.5a | 3.937.006.166 | 3.537.975.450 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **70.907.524.257** | **328.041.664.774** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | | **27.211.800.000** | **285.012.095.048** |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | | 27.211.800.000 | 290.678.050.000 |
| *1.1. Đầu tư vào công ty con* | *212.2* | *VI.3f* | - | *249.000.000.000* |
| *1.2. Đầu tư dài hạn khác* | *212.4* | *VI.3g* | *27.211.800.000* | *41.678.050.000* |
| 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | VI.3f,h | - | (5.665.954.952) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **16.815.929.147** | **18.153.234.787** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.6 | 5.876.331.140 | 5.614.527.395 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *16.106.781.998* | *24.635.321.517* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223a* | | *(10.230.450.858)* | *(19.020.794.122)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.7 | 10.939.598.007 | 12.538.707.392 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *26.855.826.000* | *44.774.324.894* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229a* | | *(15.916.227.993)* | *(32.235.617.502)* |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **26.879.795.110** | **24.876.334.939** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | VI.8 | 1.142.900.000 | 1.142.900.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | VI.5b | 1.137.983.517 | 1.644.501.093 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | VI.9 | 14.566.996.919 | 12.066.996.919 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 255 | VI.10 | 10.031.914.674 | 10.021.936.927 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.414.320.081.054** | **2.907.444.987.644** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.093.387.947.343** | **1.599.403.085.939** |
| **I.** | **Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **1.090.901.832.226** | **1.597.924.595.942** |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 886.096.000.000 | 1.580.000.000.000 |
| *1.1.* | *Vay ngắn hạn* | *312* | *VI.11* | *886.096.000.000* | *1.580.000.000.000* |
| 2. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 425.040.001 | 3.290.320.647 |
| 3. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | VI.12 | 196.659.581.340 | 4.166.944.589 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | VI.13 | 5.005.482.272 | 1.464.069.277 |
| 5. | Phải trả người lao động | 323 | | 1.640.375.068 | 22.482.449 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | VI.14 | 814.048.196 | 8.719.917.483 |
| 7. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 261.305.349 | 260.861.497 |
| **II.** | **Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | **2.486.115.117** | **1.478.489.997** |
| 1. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | VI.15 | 2.486.115.117 | 1.478.489.997 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.320.932.133.711** | **1.308.041.901.705** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.320.932.133.711** | **1.308.041.901.705** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.156.126.290.000 | 1.156.126.290.000 |
| *1.1.* | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *411.1* | *VI.16* | *1.156.209.640.000* | *1.156.209.640.000* |
| *a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411.1a* | | *1.156.209.640.000* | *1.156.209.640.000* |
| *1.2* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *411.2* | *VI.16* | *(83.350.000)* | *(83.350.000)* |
| 2. | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | (11.912.080.000) | (473.435.965) |
| 3. | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 176.717.923.711 | 152.389.047.670 |
| *3.1.* | *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | | *164.298.048.134* | *145.007.297.690* |
| *3.2.* | *Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *12.419.875.577* | *7.381.749.980* |
| | **TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **2.414.320.081.054** | **2.907.444.987.644** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 1. | Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 33.363.940.829 | 33.363.940.829 |
| 2. | Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 115.620.964 | 115.620.964 |
| 3. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK | 008 | | 91.771.400.000 | 22.676.000.000 |
| 4. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 5. | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán | 010 | | 200.000.000.000 | - |
| **B.** | **TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư | 021 | VII.1 | 2.978.157.180.000 | 2.404.219.510.000 |
| *a.* | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *021.1* | | *2.850.776.050.000* | *2.253.488.020.000* |
| *b.* | *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | *021.2* | | *1.355.500.000* | *7.005.320.000* |
| *c.* | *Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | *021.4* | | *105.853.570.000* | *102.733.570.000* |
| *d.* | *Tài sản tài chính chờ thanh toán* | *021.5* | | *20.172.060.000* | *40.992.600.000* |
| 2. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 43.837.100.000 | 15.541.290.000 |
| *a.* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | *022.1* | | *1.760.030.000* | *1.760.130.000* |
| *b.* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng* | *022.2* | | *42.077.070.000* | *13.781.160.000* |
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 20.464.640.000 | 30.367.860.000 |
| 4. | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 8.100.000 | - |
| 5. | Tiền gửi của khách hàng | 026 | VII.2 | 84.621.620.668 | 128.115.327.915 |
| *5.1.* | *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *027* | | *30.821.053.128* | *68.443.987.580* |
| | *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC* | *027.1* | | *928.242.520* | *1.043.398.289* |
| *5.2.* | *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng* | *028* | | *49.254.884.450* | *59.670.230.400* |
| *5.3.* | *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | *029* | | *4.541.011.850* | - |
| *5.4.* | *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán* | *030* | | *4.671.240* | *1.109.935* |
| 6. | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | VII.3 | 30.821.053.128 | 68.443.987.580 |
| *6.1.* | *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.1* | | *29.234.079.368* | *66.965.625.255* |
| *6.2.* | *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.2* | | *1.586.973.760* | *1.478.362.325* |
| 7. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | VII.3 | 4.671.240 | 1.109.935 |

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thanh Hoa** | **Nguyễn Thị Khánh Hòa** | **Nguyễn Xuân Cường** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 41.892.252.834 | 41.228.498.684 |
| *a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *01.1* | *VIII.1* | *36.054.639.234* | *41.228.498.684* |
| *b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *01.2* | *VIII.2* | *5.837.613.600* | - |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | VIII.3 | 32.282.545.393 | 23.492.102.734 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VIII.3 | 42.252.473.039 | 40.262.083.334 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | VIII.3 | 2.506.800.000 | 6.150.910.000 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | VIII.4 | 12.244.364.364 | 13.731.902.588 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | VIII.4 | - | 120.000.000 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | VIII.4 | 379.906.469 | 462.429.995 |
| 1.8. Thu nhập hoạt động khác | 11 | VIII.4 | 533.769.255 | 615.313.875 |
| **Cộng doanh thu hoạt động** | **20** | | **132.092.111.354** | **126.063.241.210** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 56.952.437.910 | 881.883.683 |
| *a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *21.1* | *VIII.1* | *56.152.949.907* | *881.883.683* |
| *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *21.2* | *VIII.2* | *799.488.003* | - |
| 2.2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | VIII.5 | (9.059.818.338) | - |
| 2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | 1.525.535.051 |
| 2.4. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 2.029.877.263 | 1.786.534.581 |
| 2.5. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | VIII.6 | 16.453.073.509 | 16.279.871.908 |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 551.038.116 | 437.867.411 |
| **Cộng chi phí hoạt động** | **40** | | **66.926.608.460** | **20.911.692.634** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | VIII.7 | 34.746.154.537 | 250.504.852 |
| 3.2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | VIII.7 | 3.675.000.000 | - |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **50** | | **38.421.154.537** | **250.504.852** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | |
| 4.1. Chi phí lãi vay | 52 | VIII.8 | 43.313.975.498 | 46.526.663.029 |
| 4.2. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | VIII.8 | 4.000.000.000 | - |
| 4.3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | VIII.8 | (5.665.954.952) | (4.075.773.625) |
| 4.4. Chi phí tài chính khác | 55 | VIII.8 | - | 293.500.002 |
| **Cộng chi phí tài chính** | **60** | | **41.648.020.546** | **42.744.389.406** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **V.** | **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **VIII.9** | **22.341.808.630** | **16.731.901.020** |
| **VI.** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | **70** | | **39.596.828.255** | **45.925.763.002** |
| **VII.** | **THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | |
| 7.1. | Thu nhập khác | 71 | | 11.518.875 | 36.575 |
| 7.2. | Chi phí khác | 72 | VIII.10 | 339.078.710 | 1.624.529.771 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác** | | **80** | | **(327.559.835)** | **(1.624.493.196)** |
| **VIII.** | **TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | **90** | | **39.269.268.420** | **44.301.269.806** |
| 8.1. | Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 33.223.517.703 | 44.301.269.806 |
| 8.2. | Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 6.045.750.717 | - |
| **IX.** | **CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **4.940.392.379** | **7.970.163.343** |
| 9.1. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.13 | 3.932.767.259 | 7.970.163.343 |
| 9.2. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 100.2 | VIII.11 | 1.007.625.120 | |
| **X.** | **LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | **200** | | **34.328.876.041** | **36.331.106.463** |
| **XI.** | **THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** | **300** | | **(11.438.644.035)** | **(16.684.244.444)** |
| 11.1. | Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | (11.438.644.035) | (16.684.244.444) |
| **TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN** | | **400** | | **(11.438.644.035)** | **(16.684.244.444)** |
| **XII.** | **THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | | |
| 12.1. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 501 | VIII.12a,b | 297 | 314 |

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thanh Hoa** | **Nguyễn Thị Khánh Hòa** | **Nguyễn Xuân Cường** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **39.269.268.420** | **44.301.269.806** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | **02** | | **14.555.972.101** | **27.863.299.630** |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | VI.6, 7 | 3.198.463.286 | 3.009.704.282 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VIII.8 | 43.313.975.498 | 48.052.198.080 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | VIII.3, 7, 8,10 | (3.909.288.056) | (12.911.677.563) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | VIII.3 | (28.047.178.627) | (10.286.925.169) |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** | | **(13.926.285.287)** | **(4.075.773.625)** |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | VIII.2 | 799.488.003 | - |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | VI.3e | (9.059.818.338) | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | VI.3h | (5.665.954.952) | (4.075.773.625) |
| **4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **(5.837.613.600)** | **-** |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | VI.3e | (5.837.613.600) | - |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **633.348.588.051** | **(444.549.372.938)** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | | (266.418.007.200) | - |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | 10.000.000.000 | (418.164.547.173) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 233.817.266.982 | 116.138.266.445 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | 493.956.516.803 | (68.957.314.644) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 13.040.560.000 | (42.746.320.000) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 16.582.600.003 | 7.200.104.245 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 124.408.075 | 273.728.616 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 4.058.991.548 | 54.430.361.109 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (1.555.728.547) | (3.809.860.666) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (4.899.232.550) | (1.229.663.095) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 107.486.860 | 1.926.816.859 |
| - (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | - | (8.047.784.185) |
| - (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (46.320.612.235) | (49.294.212.352) |
| - Tăng (giảm) phải trả người bán | 45 | | 192.492.636.751 | (31.979.620.271) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (10.391.354.264) | (195.381.662) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 1.617.892.619 | (227.388.696) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (2.864.836.794) | 133.442.532 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **60** | | **667.409.929.685** | **(376.460.577.127)** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | VI.6, 7 | (2.537.028.000) | (6.279.940.000) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | VI.3g,3f VIII.7,8 | 263.141.250.000 | - |
| 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | VIII.3 | 4.235.366.766 | 13.205.177.565 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **70** | | **264.839.588.766** | **6.925.237.565** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 1.848.242.000.000 | 2.337.842.767.703 |
| *1.1. Tiền vay khác* | *73.2* | *VI.11* | *1.848.242.000.000* | *2.337.842.767.703* |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (2.542.146.000.000) | (1.927.842.767.703) |
| *2.1. Tiền chi trả gốc vay khác* | *74.3* | *VI.11* | *(2.542.146.000.000)* | *(1.927.842.767.703)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **80** | | **(693.904.000.000)** | **410.000.000.000** |
| **IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **238.345.518.451** | **40.464.660.438** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | **VI.1** | **158.554.306.248** | **186.636.557.215** |
| - Tiền | 101.1 | | 3.515.265.152 | 8.636.557.215 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 155.039.041.096 | 178.000.000.000 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | **VI.1** | **396.899.824.699** | **227.101.217.653** |
| - Tiền | 103.1 | | 216.899.824.699 | 32.101.217.653 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 180.000.000.000 | 195.000.000.000 |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 4.536.020.946.095 | 5.131.899.713.260 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (4.048.989.184.554) | (5.182.440.707.080) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | (469.214.115.249) | 176.501.545.992 |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | 07.1 | | (115.155.769) | 1.849.776.249 |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (61.199.770.075) | (59.344.639.011) |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 47.541.481.025 | 54.452.736.952 |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (47.537.908.720) | (54.452.736.952) |
| **Tăng tiền thuần trong kỳ** | **20** | | **(43.493.707.247)** | **68.465.689.410** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | <br>Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **II.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** | **30** | **VII.2** | **128.115.327.915** | **120.926.934.731** |
| | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | | 128.115.327.915 | 120.926.934.731 |
| - | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 68.443.987.580 | 66.340.180.896 |
| | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | 32.1 | | 1.043.398.289 | 159.067.000 |
| - | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 59.670.230.400 | 54.585.643.900 |
| - | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 1.109.935 | 1.109.935 |
| **III.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | **VII.2** | **84.621.620.668** | **189.392.624.141** |
| - | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 84.621.620.668 | 189.392.624.141 |
| - | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 30.821.053.128 | 102.525.287.156 |
| | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC | 42.1 | | 928.242.520 | 2.008.843.249 |
| - | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 49.254.884.450 | 86.866.227.050 |
| - | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 4.541.011.850 | - |
| - | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 4.671.240 | 1.109.935 |

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thanh Hoa** | **Nguyễn Thị Khánh Hòa** | **Nguyễn Xuân Cường** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
## 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Thay đổi trong kỳ | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 6 tháng đầu năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | | |
| | | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm (*) | 30/6/2025 | 30/6/2026 |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | VI.16 | 1.156.126.290.000 | 1.156.126.290.000 | - | - | - | - | 1.156.126.290.000 | 1.156.126.290.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.156.209.640.000 | 1.156.209.640.000 | - | - | - | - | 1.156.209.640.000 | 1.156.209.640.000 |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | (83.350.000) | (83.350.000) | - | - | - | - | (83.350.000) | (83.350.000) |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | (147.259.799.227) | (473.435.965) | 42.135.256.621 | 58.819.501.065 | 43.345.079.446 | 54.783.723.481 | (163.944.043.671) | (11.912.080.000) |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | | 159.465.637.730 | 152.389.047.670 | 38.222.822.550 | 1.954.373.799 | 43.236.663.474 | 18.907.787.433 | 195.734.086.481 | 176.717.923.711 |
| *3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | | *152.083.887.750* | *145.007.297.690* | *38.222.822.550* | *1.954.373.799* | *37.499.272.365* | *18.208.521.921* | *188.352.336.501* | *164.298.048.134* |
| *3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *7.381.749.980* | *7.381.749.980* | - | - | *5.737.391.109* | *699.265.512* | *7.381.749.980* | *12.419.875.577* |
| **Cộng** | | **1.168.332.128.503** | **1.308.041.901.705** | **80.358.079.171** | **60.773.874.864** | **86.581.742.920** | **73.691.510.914** | **1.187.916.332.810** | **1.320.932.133.711** |
| **II. Thu nhập toàn diện khác** | | | | | | | | | |
| 1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | VI.3e | (147.259.799.227) | (473.435.965) | 42.135.256.621 | 58.819.501.065 | 43.345.079.446 | 54.783.723.481 | (163.944.043.671) | (11.912.080.000) |
| **Cộng** | | **(147.259.799.227)** | **(473.435.965)** | **42.135.256.621** | **58.819.501.065** | **43.345.079.446** | **54.783.723.481** | **(163.944.043.671)** | **(11.912.080.000)** |

(*) Trong đó, khoản chi từ lợi nhuận chưa phân phối để thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2026 thông qua theo Tờ trình số 02 với số tiền 10.000.000.000 VND.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

| | | |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thanh Hoa** | **Nguyễn Thị Khánh Hòa** | **Nguyễn Xuân Cường** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo:
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 91/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305477911 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

### 2. Địa chỉ liên hệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán
Tầng trệt, Tầng 1, Tầng 2, số 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh.

### 3. Điều lệ hoạt động
Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 14 của Công ty ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2026.

### 4. Những đặc điểm chính về hoạt động
- Quy mô vốn:
  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.156.209.640.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.320.932.133.711 VND, tổng tài sản là 2.414.320.081.054 VND.
- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư:
  Công ty tuân thủ quy định về hạn chế đầu tư tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 (sau đây gọi tắt là "Thông tư số 121") của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 (sau đây gọi tắt là "Thông tư số 68"), cụ thể như sau:
  - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
  - Công ty mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá 50% tổng tài sản của Công ty.
  - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
  - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

  Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh mà Công ty đang thực hiện;
  - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26, Thông tư số 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3, Điều 28 và Điểm e, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121, cụ thể như sau:

    *Hạn chế vay nợ:*
    - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 5 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;
    - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn;
    - + Công ty chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

    *Hạn chế đầu tư:*
    - + Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
    - + Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Trường hợp Công ty đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4; Điều 28; Thông tư số 121 tối đa trong thời hạn 1 năm.
- Trường hợp Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9a, Thông tư số 120/2020/TT-BTC về thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121 thì Công ty không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 1 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2026/TT-BTC ("Thông tư số 08") sửa đổi, bổ sung nhiều thông tư có liên quan về quản lý hoạt động của các công ty chứng khoán, trong đó Điều 14 của Thông tư số 08 bổ sung thêm Khoản 8 và Khoản 9 vào sau Khoản 7, Điều 28, Thông tư số 121 đã được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 68 về các nội dung sau:

- Trường hợp Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 16, Thông tư số 121 về thực hiện giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư tại các Điểm a, c, d, đ, e và g, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121 thì Công ty không được nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, không được ký kết, thực hiện hợp đồng thỏa thuận nhận chuyển quyền sở hữu số cổ phiếu không được thực hiện thanh toán cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 1 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.
- Công ty thực hiện theo quy định tại Khoản 9, Điều 16, Thông tư số 121 phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121.

Công ty tuân thủ các quy định về hạn chế đầu tư bổ sung của Thông tư số 08 từ ngày 03 tháng 02 năm 2026.

- Cấu trúc Công ty:
- Tình hình đầu tư của Công ty vào các công ty con sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Ngày 30/6/2026 | | | Ngày 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM) | Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán | 0% | 0% | 0% | 100% | 100% | 100% |
| Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF) | Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 0% | 0% | 0% | 98% | 98% | 98% |

- Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

**5. Số lượng người lao động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 58 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 56 nhân viên).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Công ty và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước - Chính phủ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

**4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị hay không. Đối với công cụ vốn, bằng chứng suy giảm bao gồm việc giá trị hợp lý giảm đáng kể hoặc kéo dài xuống thấp hơn giá gốc; trong đó "đáng kể" được xem xét trên mức độ chênh lệch so với giá gốc và "kéo dài" được đánh giá theo thời gian giá trị hợp lý duy trì dưới giá gốc. Khi xác định có suy giảm giá trị, toàn bộ khoản lỗ lũy kế liên quan đến tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị đã ghi nhận trong khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu được tái phân loại và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ tại chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại". Khoản lỗ suy giảm được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

## 5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

## 6. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.
- Hợp đồng cho vay các tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

**7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**8. Phân loại lại tài sản tài chính**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

**9. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính có giá niêm yết hoặc có thể xác định được giá thị trường, giá trị được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận theo quy định áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính.

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách và tình hình tài chính của tổ chức phát hành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 10. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán. được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

## 11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trả trước dài hạn không được tái phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí trả trước của Công ty như sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền***

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

**12. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc, thiết bị | 5 - 8 |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 |

**14. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

## 15. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và phải trả đại lý phát hành của Công ty chứng khoán.
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 16. Vốn chủ sở hữu

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi Công ty phát hành cổ phiếu và các khoản điều chỉnh liên quan theo quy định. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính giữa niên độ ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

## 18. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh. Số thuế tạm nộp được ghi nhận giảm trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cuối kỳ, Công ty xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật thuế hiện hành và ghi nhận khoản chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu

theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### 23. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

## V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các tài sản tài chính***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

**2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ảnh hưởng về giá chứng khoán được ghi nhận kịp thời hàng kỳ vào báo cáo tài chính hàng kỳ của Công ty.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 20.803.824.699 | 3.515.265.152 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 196.096.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 180.000.000.000 | 155.039.041.096 |
| **Cộng** | **396.899.824.699** | **158.554.306.248** |

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|---|---|---|
| ***Của Công ty chứng khoán*** | ***64.905.716*** | ***4.167.149.332.978*** |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 29.126.138 | 819.273.859.884 |
| Trái phiếu | 25.400.000 | 3.230.255.910.000 |
| Chứng khoán khác | 10.379.578 | 117.619.563.094 |
| ***Của Nhà đầu tư*** | ***453.640.918*** | ***8.551.979.720.719*** |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 444.994.177 | 8.532.250.334.610 |
| Trái phiếu | 18.741 | 7.082.478.109 |
| Chứng khoán khác | 8.628.000 | 12.646.908.000 |
| **Cộng** | **518.546.634** | **12.719.129.053.697** |

## 3. Các loại tài sản tài chính

### 3a. *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| ***Cổ phiếu niêm yết*** | ***60.322.007.200*** | ***66.159.620.800*** | - | - |
| YEG | 60.322.007.200 | 66.159.620.800 | - | - |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***10.700.000*** | - | ***10.700.000*** | - |
| TRI | 10.700.000 | - | 10.700.000 | - |
| ***Chứng chỉ quỹ*** | ***10.000.000.000*** | ***9.200.511.997*** | - | - |
| KDEF | 10.000.000.000 | 9.200.511.997 | - | - |
| ***Trái phiếu chính phủ*** | ***196.096.000.000*** | ***196.096.000.000*** | - | - |
| TD2530010 | 101.104.000.000 | 101.104.000.000 | - | - |
| TD2535026 | 94.992.000.000 | 94.992.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **266.428.707.200** | **271.456.132.797** | **10.700.000** | - |

### 3b. *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| BBT [(i)] | 33.056.520.000 | 22.224.440.000 | 33.056.520.000 | 23.718.520.000 |
| MKP | 11.520.000.000 | 10.440.000.000 | - | - |
| CTG | - | - | 86.686.207.873 | 95.214.333.500 |
| HPG | - | - | 102.454.050.605 | 103.945.776.000 |
| KDH | - | - | 77.314.773.849 | 75.740.490.000 |
| TCGF [(ii)] | - | - | 47.000.000.000 | 56.605.437.000 |
| Các cổ phiếu còn lại | - | - | 192.021.484.476 | 173.775.226.000 |
| **Cộng** | **44.576.520.000** | **32.664.440.000** | **538.533.036.803** | **528.999.782.500** |

(i) Mã chứng khoán của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (là bên liên quan).

(ii) Chứng chỉ quỹ của Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công (là bên liên quan).

Toàn bộ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đã được dùng làm tài sản bảo đảm bổ sung cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH Indovina (xem thuyết minh số VI.11).

### 3c. *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng: | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [(ii)] | 115.800.000.000 | 115.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga [(i)] | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 100.800.000.000 | 100.800.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina [(i)] | 445.000.000.000 | 445.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân | - | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.021.600.000.000** | **1.031.600.000.000** |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga và Ngân hàng TNHH Indovina với số tiền tương ứng là 140.000.000.000 VND và 445.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại chính các Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.11).

### *3d. Các khoản cho vay*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ | 560.280.031.085 | 560.280.031.085 | 787.775.424.435 | 787.775.424.435 |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 21.267.896.455 | 21.267.896.455 | 27.589.770.087 | 27.589.770.087 |
| **Cộng** | **581.547.927.540** | **581.547.927.540** | **815.365.194.522** | **815.365.194.522** |

Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Công ty và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Công ty đã được dùng làm bảo đảm bổ sung cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH Indovina (xem thuyết minh số VI.11).

### *3e. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tăng | Giảm | |
| I. | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 266.428.707.200 | 271.456.132.797 | 5.837.613.600 | 810.188.003 | 271.456.132.797 |
| *1.* | *Cổ phiếu niêm yết* | *60.322.007.200* | *66.159.620.800* | *5.837.613.600* | - | *66.159.620.800* |
| *2.* | *Cổ phiếu hủy niêm yết* | *10.700.000* | - | - | *10.700.000* | - |
| *3.* | *Trái phiếu chính phủ* | *196.096.000.000* | *196.096.000.000* | - | - | *196.096.000.000* |
| *4.* | *Chứng chỉ quỹ* | *10.000.000.000* | *9.200.511.997* | - | *799.488.003* | *9.200.511.997* |
| II. | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 44.576.520.000 | 32.664.440.000 | - | 11.912.080.000 | 32.664.440.000 |
| | **Cộng** | **311.005.227.200** | **304.120.572.797** | **5.837.613.600** | **12.722.268.003** | **304.120.572.797** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tăng | Giảm (i) | |
| I. | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 10.700.000 | - | - | 10.700.000 | - |
| *1.* | *Cổ phiếu hủy niêm yết* | *10.700.000* | - | - | *10.700.000* | - |
| II. | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 538.533.036.803 | 528.999.782.500 | 9.605.437.000 | 19.138.691.303 | 528.999.782.500 |
| | **Cộng** | **538.543.736.803** | **528.999.782.500** | **9.605.437.000** | **19.149.391.303** | **528.999.782.500** |

(i) Trong đó khoản chênh lệch lỗ suy giảm giá trị của mã chứng khoán HTP là 9.059.818.338 VND được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ tại chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại" (xem thuyết minh số VIII.5).

### *3f. Đầu tư vào công ty con*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (i) | - | - | 200.000.000.000 | (5.665.954.952) |
| Quỹ đầu tư Thành Công (ii) | - | - | 49.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **-** | **-** | **249.000.000.000** | **(5.665.954.952)** |

(i) Tại ngày 23 tháng 4 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM) cho Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings.

(ii) Tại ngày 18 tháng 5 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF) cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM).

***Giao dịch với các công ty con***

Các giao dịch từ đầu năm đến ngày chuyển nhượng với các công ty con như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (là công ty con đến 23 tháng 4 năm 2026)*** | | |
| Doanh thu môi giới | 223.668.267 | 254.322.024 |
| Doanh thu lưu ký | 5.974.480 | 5.723.362 |
| ***Quỹ đầu tư Thành Công (là công ty con đến 18 tháng 5 năm 2026)*** | | |
| Nhận tiền phân phối lợi nhuận | 34.569.500.000 | - |
| Doanh thu môi giới | 2.754.000 | 10.284.000 |

## 3g. *Đầu tư dài hạn khác*

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (i) | 27.211.800.000 | 27.211.800.000 |
| Công ty Cổ phần Iris Land (ii) | - | 4.406.250.000 |
| Công ty Cổ phần TQ Landscape (ii) | - | 10.060.000.000 |
| **Cộng** | **27.211.800.000** | **41.678.050.000** |

(i) Công ty sở hữu 358.050 cổ phần tương đương với 2,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam.

(ii) Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Iris Land và Công ty Cổ phần TQ Landscape với giá chuyển nhượng tương đương với giá gốc.

## 3h. *Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Số đầu năm | 5.665.954.952 | 46.393.479.728 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (5.665.954.952) | (4.075.773.625) |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **42.317.706.103** |

## 4. Các khoản phải thu

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính*** | ***-*** | ***13.040.560.000*** |
| ***Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** | ***34.360.047.969*** | ***22.895.469.345*** |
| Phải thu cổ tức - cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Phải thu lãi giao dịch ký quỹ | 6.312.869.342 | 10.080.684.515 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 28.047.178.627 | 12.814.784.830 |
| ***Trả trước cho người bán*** | ***86.000.000*** | ***1.031.234.400*** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp*** | ***85.316.676*** | ***209.724.751*** |
| Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán | 73.778.730 | 114.102.876 |
| Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư | 11.537.946 | 95.621.875 |
| ***Các khoản phải thu khác*** | ***2.586.389.347*** | ***5.970.589.251*** |
| Phải thu Ông Đoàn Quang Sang (i) | 1.758.671.133 | 1.758.671.133 |
| Phải thu khác | 72.978.650 | 72.784.189 |
| Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (ii) | - | 4.139.133.929 |
| Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định cho Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings | 754.739.564 | - |
| ***Dự phòng suy giảm giá trị các phải thu*** | ***(1.831.355.283)*** | ***(1.831.355.283)*** |
| **Cộng** | **35.286.398.709** | **41.316.222.464** |

(i) Khoản phải thu Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 02 năm 2021, Cục thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh cũng đã có Quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được một phần số tiền nêu trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền còn lại chưa thu hồi được.

(ii) Khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM ngày 25 tháng 9 năm 2023. Theo đó, Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công sẽ đảm nhận vai trò là đầu mối liên lạc với khách hàng, đứng danh chủ sở hữu tài sản theo danh mục đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 5 năm 2026, Công ty đã thu được toàn bộ tiền từ khoản ủy thác đầu tư này.

## 5. Chi phí trả trước

### *5a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | - | 14.735.520 |
| Thuê văn phòng | 165.240.000 | 968.760.000 |
| Viễn thông, cước đường truyền | 3.250.391.678 | 1.928.150.339 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 521.374.488 | 626.329.591 |
| **Cộng** | **3.937.006.166** | **3.537.975.450** |

### 5b. *Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng | 2.497.092 | 176.355.603 |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng | 1.024.674.265 | 1.437.341.992 |
| Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì | 99.270.410 | 14.645.048 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 11.541.750 | 16.158.450 |
| **Cộng** | **1.137.983.517** | **1.644.501.093** |

### 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 23.882.075.490 | 753.246.027 | 24.635.321.517 |
| Mua trong kỳ | 2.350.728.000 | - | 2.350.728.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (10.571.238.619) | (308.028.900) | (10.879.267.519) |
| **Số cuối kỳ** | **15.661.564.871** | **445.217.127** | **16.106.781.998** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.801.446.371 | 170.000.000 | 2.971.446.371 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 18.532.113.326 | 488.680.796 | 19.020.794.122 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.369.876.268 | 43.177.633 | 1.413.053.901 |
| Thanh lý, nhượng bán | (10.034.328.243) | (169.068.922) | (10.203.397.165) |
| **Số cuối kỳ** | **9.867.661.351** | **362.789.507** | **10.230.450.858** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 5.349.962.164 | 264.565.231 | 5.614.527.395 |
| **Số cuối kỳ** | **5.793.903.520** | **82.427.620** | **5.876.331.140** |

### 7. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | Dịch vụ website | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 44.189.024.894 | 585.300.000 | 44.774.324.894 |
| Mua trong kỳ | 186.300.000 | - | 186.300.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (17.639.498.894) | (465.300.000) | (18.104.798.894) |
| **Số cuối kỳ** | **26.735.826.000** | **120.000.000** | **26.855.826.000** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.038.612.000 | 120.000.000 | 1.158.612.000 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 31.650.317.502 | 585.300.000 | 32.235.617.502 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.785.409.385 | - | 1.785.409.385 |
| Thanh lý, nhượng bán | (17.639.498.894) | (465.300.000) | (18.104.798.894) |
| **Số cuối kỳ** | **15.796.227.993** | **120.000.000** | **15.916.227.993** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 12.538.707.392 | - | 12.538.707.392 |
| **Số cuối kỳ** | **10.939.598.007** | **-** | **10.939.598.007** |

## 8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| Ký quỹ taxi | 23.000.000 | 23.000.000 |
| Ký quỹ khác | 39.900.000 | 39.900.000 |
| **Cộng** | **1.142.900.000** | **1.142.900.000** |

## 9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC).

Theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán được thanh toán của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 12.086.601.975 | 10.094.484.043 |
| Tiền lãi phân bổ hàng kỳ | 2.360.394.944 | 1.852.512.876 |
| **Tổng cộng** | **14.566.996.919** | **12.066.996.919** |

## 10. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản nộp Quỹ Bù trừ phái sinh trong kỳ.

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Công ty phải đóng góp vào Quỹ Bù trừ phái sinh với giá trị tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên bù trừ trực tiếp và hàng tháng Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ Bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ Bù trừ của từng thành viên căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác.

Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ định kỳ được đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu theo quy định.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ Bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ Bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

## 11. Vay ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i) | 200.000.000.000 | 396.096.000.000 | (400.000.000.000) | 196.096.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 341.500.000.000 | 403.346.000.000 | (744.846.000.000) | - |
| Ngân hàng TNHH Indovina (ii) | 890.000.000.000 | 890.000.000.000 | (1.090.000.000.000) | 690.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | (200.000.000.000) | - |
| Vay các cá nhân khác | 48.500.000.000 | - | (48.500.000.000) | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 58.800.000.000 | (58.800.000.000) | - |
| **Cộng** | **1.580.000.000.000** | **1.848.242.000.000** | **(2.542.146.000.000)** | **886.096.000.000** |

(i) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, khoản vay có kỳ hạn 3 tháng cho từng lần giải ngân và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để thanh toán tiền mua trái phiếu Chính phủ/ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, khoản vay có kỳ hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này cùng với tài sản bổ sung là các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Công ty và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Công ty (xem thuyết minh số VI.3b,c ,d). Tổng giá trị tài sản đảm bảo ít nhất 500.000.000.000 VND.

Đồng thời, tại Nghị quyết số 1 ngày 20 tháng 6 năm 2026, Đại hội cũng thông qua phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với tổng giá trị các đợt phát hành tối đa là 500.000.000.000 VND. Thời gian phát hành dự kiến trong vòng 12 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch này.

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả tiền mua các tài sản tài chính | 196.096.000.000 | 4.113.190.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 563.581.340 | 53.754.589 |
| **Cộng** | **196.659.581.340** | **4.166.944.589** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 104.061.192 | 43.083.318 |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 621.133.229 | 257.091.570 |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư | 347.435.126 | 1.159.681.616 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.932.767.259 | - |
| Các loại thuế khác | 85.466 | 4.212.773 |
| **Cộng** | **5.005.482.272** | **1.464.069.277** |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.269.268.420 | 44.301.269.806 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.450.359.578 | 1.866.657.067 |
| *- Thù lao HĐQT* | *132.040.809* | - |
| *- Chi phí không được khấu trừ* | *518.830.766* | *1.866.657.067* |
| *- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *799.488.003* | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (9.214.078.810) | (166.200.159) |
| *- Chi phí trích trước các năm trước* | *(3.376.465.210)* | *(166.200.159)* |
| *- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *(5.837.613.600)* | - |
| Thu nhập chịu thuế | 31.505.549.188 | 46.001.726.714 |
| Cổ tức được chia trong năm | (2.506.800.000) | (6.150.910.000) |
| Chuyển lỗ | (9.334.912.895) | - |
| Thu nhập tính thuế | 19.663.836.293 | 39.850.816.714 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **3.932.767.259** | **7.970.163.343** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81.600.000 | 88.800.000 |
| Chi phí lãi vay | 732.448.196 | 3.739.084.933 |
| Chi phí quản lý khác | - | 4.892.032.550 |
| **Cộng** | **814.048.196** | **8.719.917.483** |

## 15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Chi tiết phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Số đầu năm | 1.478.489.997 | 1.478.489.997 |
| Phát sinh trong kỳ | 1.007.625.120 | - |
| **Số cuối kỳ** | **2.486.115.117** | **1.478.489.997** |

## 16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Được phép phát hành và đã góp vốn đủ** | | |
| Số lượng (cổ phần) | 115.620.964 | 115.620.964 |
| Mệnh giá (VND/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| **Giá trị (VND)** | **1.156.209.640.000** | **1.156.209.640.000** |
| Thặng dư vốn cổ phần | (83.350.000) | (83.350.000) |
| **Cộng** | **1.156.126.290.000** | **1.156.126.290.000** |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 2 và số 3 ngày 20 tháng 6 năm 2026 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.156.209.640.000 VND dự kiến lên thành 2.312.419.280.000 VND. Trong đó, chào bán thêm 57.810.482 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và chào bán 57.810.482 cổ phiếu lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp với vốn điều lệ tăng thêm theo mệnh giá lần lượt là 578.104.820.000 VND và 578.104.820.000 VND. Mức giá chào bán dự kiến cho cả hai hình thức đều là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 14 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty tiếp tục ban hành Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐQT thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhằm thực hiện phương án tăng vốn điều lệ.

Danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 625.000.000.000 | 633.510.590.000 |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean | - | 34.350.000.000 |
| Các cổ đông khác | 531.209.640.000 | 488.349.050.000 |
| **Cộng** | **1.156.209.640.000** | **1.156.209.640.000** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng | 2.850.776.050.000 | 2.253.488.020.000 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 1.355.500.000 | 7.005.320.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 105.853.570.000 | 102.733.570.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 20.172.060.000 | 40.992.600.000 |
| **Cộng** | **2.978.157.180.000** | **2.404.219.510.000** |

## 2. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*** | ***30.821.053.128*** | ***68.443.987.580*** |
| Của Nhà đầu tư trong nước | 29.234.079.368 | 66.965.625.255 |
| *Trong đó, tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC* | *928.242.520* | *1.043.398.289* |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.586.973.760 | 1.478.362.325 |
| ***Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*** | ***49.254.884.450*** | ***59.670.230.400*** |
| ***Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*** | ***4.541.011.850*** | - |
| ***Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*** | ***4.671.240*** | ***1.109.935*** |
| **Cộng** | **84.621.620.668** | **128.115.327.915** |

## 3. Phải trả Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*** | ***30.821.053.128*** | ***68.443.987.580*** |
| Của Nhà đầu tư trong nước | 29.234.079.368 | 66.965.625.255 |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.586.973.760 | 1.478.362.325 |
| ***Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*** | ***4.671.240*** | ***1.109.935*** |
| **Cộng** | **30.825.724.368** | **68.445.097.515** |

# VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **Lãi bán** | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 8.352.378 | 315.310.495.346 | 287.200.419.206 | 28.110.076.140 | 41.228.438.684 |
| Khác | 4.700.000 | 54.944.563.094 | 47.000.000.000 | 7.944.563.094 | 60.000 |
| **Cộng** | **13.052.378** | **370.255.058.440** | **334.200.419.206** | **36.054.639.234** | **41.228.498.684** |
| **Lỗ bán** | | | | | |
| Các cổ phiếu niêm yết | 10.313.720 | 273.717.547.514 | 329.679.907.421 | (55.962.359.907) | (728.263.683) |
| Trái phiếu niêm yết | 11.700.000 | 1.516.984.660.000 | 1.517.175.250.000 | (190.590.000) | (153.620.000) |
| **Cộng** | **22.013.720** | **1.790.702.207.514** | **1.846.855.157.421** | **(56.152.949.907)** | **(881.883.683)** |

## 2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách | Giá trị hợp lý | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1.* | ***Cổ phiếu niêm yết*** | | | | | | | |
| | YEG | 60.322.007.200 | 66.159.620.800 | 5.837.613.600 | - | 5.837.613.600 | 5.837.613.600 | - |
| *2.* | ***Cổ phiếu hủy niêm yết*** | | | | | | | |
| | TRI | 10.700.000 | - | (10.700.000) | (10.700.000) | - | - | - |
| *3.* | ***Chứng chỉ quỹ*** | | | | | | | |
| | KDEF | 10.000.000.000 | 9.200.511.997 | (799.488.003) | - | (799.488.003) | - | (799.488.003) |
| *4.* | ***Trái phiếu Chính phủ*** | | | | | | | |
| | TD2530010 | 101.104.000.000 | 101.104.000.000 | - | - | - | - | - |
| | TD2535026 | 94.992.000.000 | 94.992.000.000 | - | - | - | - | - |
| | **Cộng** | **266.428.707.200** | **271.456.132.797** | **5.027.425.597** | **(10.700.000)** | **5.038.125.597** | **5.837.613.600** | **(799.488.003)** |

## 3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Từ tài sản tài chính HTM | 32.282.545.393 | 23.492.102.734 |
| *Lãi thực thu* | *4.235.366.766* | *13.205.177.565* |
| *Lãi trích trước* | *28.047.178.627* | *10.286.925.169* |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 42.252.473.039 | 40.262.083.334 |
| *Tiền lãi cho vay hoạt động Margin* | *37.774.719.364* | *36.576.790.480* |
| *Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng* | *1.687.890.829* | *1.917.683.191* |
| *Phí gia hạn nợ Margin* | *2.789.862.846* | *1.767.609.663* |
| Từ tài sản tài chính AFS | 2.506.800.000 | 6.150.910.000 |
| *Cổ tức* | *2.506.800.000* | *6.150.910.000* |
| **Cộng** | **77.041.818.432** | **69.905.096.068** |

## 4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Doanh thu môi giới | 12.244.364.364 | 13.731.902.588 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | - | 120.000.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 379.906.469 | 462.429.995 |
| Doanh thu khác | 533.769.255 | 615.313.875 |
| **Cộng** | **13.158.040.088** | **14.929.646.458** |

## 5. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại

Khoản lỗ suy giảm giá trị của mã chứng khoán AFS phân loại lại (xem thuyết minh số VI.3e).

## 6. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới | 3.350.198.645 | 3.655.781.931 |
| Chi phí nhân viên | 5.737.714.742 | 6.665.862.730 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 34.246.248 | 34.246.248 |
| Chi phí khấu hao | 3.141.058.512 | 2.769.141.699 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.116.203.468 | 3.085.199.795 |
| Chi phí khác | 73.651.894 | 69.639.505 |
| **Cộng** | **16.453.073.509** | **16.279.871.908** |

## 7. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 176.654.537 | 250.504.852 |
| Lợi nhuận được chia | 34.569.500.000 | - |
| Doanh thu nhận chuyển nhượng | 3.675.000.000 | - |
| **Cộng** | **38.421.154.537** | **250.504.852** |

## 8. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 43.313.975.498 | 46.526.663.029 |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (5.665.954.952) | (4.075.773.625) |
| Lỗ chuyển nhượng đầu tư công ty con | 4.000.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 293.500.002 |
| **Cộng** | **41.648.020.546** | **42.744.389.406** |

## 9. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 16.218.188.030 | 12.013.576.033 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 17.220.492 | 36.588.822 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 133.160.352 | 240.648.554 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.404.774 | 240.562.583 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.984.228.535 | 2.056.503.735 |
| Các chi phí khác | 3.931.606.447 | 2.141.021.293 |
| **Cộng** | **22.341.808.630** | **16.731.901.020** |

## 10. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Quỹ Người thành công | 238.000.000 | 1.598.532.868 |
| Chi phí hỗ trợ | 100.000.000 | - |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.078.710 | - |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 25.996.903 |
| **Cộng** | **339.078.710** | **1.624.529.771** |

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo (Xem thuyết minh số VI.15).

## 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### *12a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty | 34.328.876.041 | 36.331.106.463 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán khác để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 34.328.876.041 | 36.331.106.463 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 115.620.964 | 115.620.964 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **297** | **314** |

*12b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

**1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng trước khi Báo cáo tài chính giữa niên độ được phép phát hành**

Không có.

**2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận**

Không có.

**3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu**

Không có.

## X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng cụ thể như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Hội đồng quản trị và Ban điều hành*** | | |
| Ông Nguyễn Đông Hải | 2.286.614.314 | 798.916.667 |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | 2.088.414.522 | 1.138.684.096 |
| Ông Trịnh Tấn Lực | 1.146.646.396 | 559.187.565 |
| Ông Nguyễn Khánh Linh | 1.490.546.109 | 350.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 1.074.687.909 | 350.000.000 |
| Bà Phạm Viết Lan Anh | 1.060.805.469 | 524.324.386 |
| Ông Phan Minh Trung | 58.404.444 | - |
| Bà Vũ Thị Như Mai | 9.545.455 | - |
| Bà Phạm Quỳnh Lan | 9.545.455 | - |
| Ông Rainer Frey | 9.545.455 | - |
| Ông Phạm Trần Hoàn | 9.545.455 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | 47.886.364 | - |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Ban kiểm soát*** | | |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu | 341.424.464 | 288.792.443 |
| Bà Trương Thị Hồng Nhạn | 15.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Nhàn | 30.000.000 | - |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

| **Các bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings | Công ty mẹ cao nhất |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công | Công ty con cho đến ngày 23 tháng 4 năm 2026, sau đó là công ty cùng Tập đoàn |
| Quỹ đầu tư Thành Công | Công ty con cho đến ngày 18 tháng 5 năm 2026, sau đó là quỹ cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital |
| Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton | Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty cùng Tập đoàn |
| Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công | Quỹ cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Kyoritsu Maintenance Việt Nam | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Sapa Capital Ltd | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Petroland and Victory Capital | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các công ty con được trình bày ở thuyết minh số VI.3f, Công ty còn phát sinh các giao dịch cho các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (sau ngày 23 tháng 4 năm 2026)*** | | |
| Doanh thu môi giới | 215.009.598 | 254.322.024 |
| Doanh thu lưu ký | 1.775.155 | 5.723.362 |
| Nhận tiền chuyển nhượng | 52.675.000.000 | - |
| Chi phí giao dịch | 192.305.971 | - |
| ***Quỹ đầu tư Thành Công (sau ngày 18 tháng 5 năm 2026)*** | | |
| Doanh thu môi giới | 3.374.400 | 10.284.000 |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital*** | | |
| Doanh thu lưu ký | 89.233.351 | - |
| Doanh thu môi giới | 16.595.650 | - |

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean*** | | |
| Doanh thu lưu ký | 5.626.530 | 7.316.550 |
| Doanh thu môi giới | 66.982.500 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings*** | | |
| Chi phí chuyển nhượng vốn góp | 4.000.000.000 | - |
| Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | - | 43.539.000 |
| Doanh thu lưu ký | 4.634.536 | - |
| Doanh thu thanh lý | 686.126.876 | - |
| ***Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thành Công*** | | |
| Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | - | 5.852.226 |
| ***Công ty Cổ phần May da Sài Gòn*** | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 1.579.224 |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings*** | | |
| Phải thu thanh lý tài sản cố định | 754.739.564 | - |
| **Tổng nợ phải thu bên liên quan** | **754.739.564** | **-** |
| ***Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 348 | 348 |
| ***Công ty Cổ phần May da Sài Gòn*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 5.440 | 5.440 |
| ***Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 525.657 | 7.031.993 |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 30.915.260 | - |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | - | 4.634.161 |
| ***Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 1.237 | 1.237 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công*** | | |
| Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 8.514.113 | 1.597.489 |
| **Tổng nợ phải trả các bên liên quan** | **39.962.055** | **13.270.668** |

## 2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.500.918.000 | 2.300.072.727 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 18.843.854.400 | 7.380.000.000 |
| Trên 5 năm | 392.580.300 | - |
| **Cộng** | **23.737.352.700** | **9.680.072.727** |

Trong tháng 7 năm 2026, Công ty đã thanh lý trước hạn hợp đồng thuê văn phòng tại lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Đồng thời, Công ty ký hợp đồng thuê mới tại 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê hết hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2031, với giá thuê và phí quản lý (có thuế giá trị gia tăng) theo từng giai đoạn là:

- Từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến ngày 31 tháng 7 năm 2027 (năm đầu tiên): 434.626.500 VND/tháng;
- Từ ngày 01 tháng 8 năm 2027 đến ngày 31 tháng 7 năm 2031 (từ năm thứ hai trở đi): giá thuê và phí quản lý sẽ được điều chỉnh tăng tối đa 5%/mỗi năm theo thỏa thuận.

## 3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập Báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

## 4. Thông tin so sánh

Công ty tính bổ sung lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước do chỉ tiêu này kỳ trước chỉ được tính toán và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | - | 314 | 314 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 501 | - | 314 | 314 |

## 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 6.100.000 cổ phiếu UNI của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt với giá mua 7.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị giao dịch là 42.700.000.000 VND. Sau giao dịch, Công ty nâng tỷ lệ sở hữu từ 0% lên 14,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt và trở thành cổ đông lớn. Khoản đầu tư này là giao dịch với bên có liên quan, do Bà Vũ Thị Như Mai – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công – đồng thời giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Mai Việt.

Tính đến thời điểm báo cáo tài chính giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, danh mục "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" có giá thị trường bị giảm so với giá trị hợp lý đã áp dụng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026. Theo quy định hiện hành, Công ty sẽ tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường, đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại các thời điểm theo quy định trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Tại ngày 06 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ 1.867.600 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (tương đương 9,53% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings là Công ty mẹ của Công ty. Giao dịch dự kiến được thực hiện theo phương thức thỏa thuận với tổng giá trị giao dịch (tính theo mệnh giá) là 18.676.000.000 VND. Sau khi hoàn tất giao dịch, Công ty dự kiến sẽ không còn sở hữu cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.

Ngoài sự kiện đã nêu tại thuyết minh số VI.16 và các sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

| Đỗ Thị Thanh Hoa | Nguyễn Thị Khánh Hoà | Nguyễn Xuân Cường |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |